

Bài báo nghiên cứu

Ý NIỆM HÓA VĂN HÓA MÀU SẮC TRONG TIẾNG NHẬT

Trần Nữ Hạnh Nhân

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Trần Nữ Hạnh Nhân – Email: hanhnhan@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 02-6-2022; ngày nhận bài sửa: 27-6-2022; ngày duyệt đăng: 17-7-2022

TÓM TẮT

Con người tri giác được màu sắc thông qua cơ quan thị giác, sau đó sắp xếp, phân loại và đặt tên cho chúng. Ngôn ngữ nào cũng có hệ thống màu sắc cơ bản, trong đó có màu trắng và màu đen. Tuy nhiên cách sử dụng màu sắc lại không giống nhau tùy vào cộng đồng văn hóa nhất định. Bài viết này nghiên cứu cách ý niệm hóa văn hóa màu sắc trong tiếng Nhật – trường hợp màu trắng và màu đen dưới góc nhìn của tri nhận văn hóa, đúc kết các cách thức tri nhận riêng biệt của người Nhật thể hiện qua màu sắc. Kết quả đưa ra ba ý niệm chính của màu trắng: (1) biểu trưng cho sự tinh khiết, sạch sẽ và cho sự minh bạch, vô tội của con người; (2) biểu trưng cho người phụ nữ xinh đẹp, cho người đàn ông tài giỏi và cho thức ăn ngon; và (3) biểu trưng cho cảm xúc và kinh nghiệm non trẻ của con người. Ngược lại, màu đen thể hiện hai ý niệm mang nghĩa tiêu cực: (1) biểu trưng cho người xấu, cho các thế lực xấu; và (2) biểu trưng cho những điều không hay.

Từ khóa: màu đen; ý niệm hóa văn hóa; màu sắc trong tiếng Nhật; màu trắng

1. Đặt vấn đề

Ý niệm, ẩn dụ ý niệm là một trong những vấn đề, những lí thuyết cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận, đã được nhiều nhà ngôn ngữ học khai thác và ứng dụng. Lí thuyết này được đề xướng bởi hai tác giả Lakoff & Johnson (1980) trong tác phẩm nổi tiếng *Metaphors we live by*, đã mở ra một kỉ nguyên mới về việc nghiên cứu hệ thống tri nhận của con người thông qua mối quan hệ giữa bộ ba ngôn ngữ – tri nhận – văn hóa.

Khái niệm ý niệm hóa văn hóa nằm trong hệ thống lí thuyết Tri nhận văn hóa, một hướng nghiên cứu mới từ ngôn ngữ học tri nhận. Lí thuyết cho phép mở rộng, tìm hiểu cách thức tri nhận của mỗi dân tộc gắn liền các nền văn hóa khác nhau, thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, đã được tác giả Sharifian (2011) quan tâm nghiên cứu với mục đích phân tích, lí giải tường tận cách thức tương tác và vận hành của ba yếu tố ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa.

Các tác giả Đinh Ngọc Thủy và Lê Thị Kiều Vân (2016) là những người đầu tiên phân tích rõ ý niệm hóa văn hóa và ứng dụng lí thuyết này vào tiếng Việt. Trên cơ sở kế thừa

thành quả của những người đi trước, họ đã chỉ ra sự khác biệt giữa các khái niệm tri nhận ngôn ngữ và tri nhận văn hóa, ý niệm và ý niệm hóa văn hóa. (Dinh & Le, 2016)

Việc ứng dụng lí thuyết ý niệm hóa văn hóa vào việc nghiên cứu màu sắc trong tiếng Nhật (trường hợp màu trắng và màu đen) là một hướng nghiên cứu đầy thử thách. Bởi vì *hệ thống màu sắc cũng đa dạng và to lớn tương tự như ngôn ngữ hoặc các nền văn hóa* (Kenya Hara)¹. Hiển nhiên, các nền văn hóa về cơ bản đều có chung hệ thống từ vựng màu sắc giống nhau, tuy nhiên, mối liên quan và sử dụng màu sắc giữa các nền văn hóa lại có sự khác biệt nhất định.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tri nhận văn hóa (*cultural cognition*)

Sharifian (2011) định nghĩa rằng tri nhận văn hóa (*cultural cognition*) là sự tri nhận về thế giới xung quanh được hình thành trong quá trình giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng văn hóa. Do đó, khi các thành viên trong nhóm có sự tương tác với các nền văn hóa khác sẽ kéo theo sự thay đổi trong cách thức tri nhận. Mỗi cá nhân, thông qua những trải nghiệm có tính tương tác theo các phương thức tri nhận nhất định dựa vào hệ thống ý niệm của cộng đồng diễn ngôn. Trong đó, ngôn ngữ đóng vai trò lưu giữ và truyền tải quá trình tri nhận văn hóa hay cụ thể hơn đó chính là cách ý niệm hóa văn hóa.

2.2. Ý niệm hóa văn hóa (*cultural conceptualisations*)

Theo Sharifian (2011) ý niệm văn hóa là một phạm trù văn hóa mà trong đó ngôn ngữ được thể hiện là một phần ở trong đó cùng với các mảng văn hóa khác như văn học, hội họa, các sự kiện văn hóa, cảm xúc, tinh thần, v.v. Ý niệm hóa văn hóa được phân tích dựa vào ba yếu tố: *Lược đồ văn hóa (cultural schema)*, *phạm trù văn hóa (cultural category)* và *ẩn dụ văn hóa (cultural metaphor)*. Cả ba yếu tố này đều chịu sự tác động bởi văn hóa, cộng với những minh chứng ngôn ngữ, cách nhìn và cách nghĩ của mỗi cá thể, của các thể hệ hay của cộng đồng văn hóa sẽ được thể hiện.

Lược đồ văn hóa (*cultural schema*) là một phần của lược đồ tri nhận chịu ảnh hưởng của văn hóa (Dinh & Le, 2016). Có nhiều lược đồ văn hóa, sau đây là sự phân loại lược đồ văn hóa của Sharifian (2011):

- Lược đồ sự kiện (*event schema*), là các trải nghiệm từ các sự kiện như đám cưới, sinh nhật...
- Lược đồ vai trò (*role schema*), là những kiến thức về vai trò, vị trí của cá nhân trong xã hội.
- Lược đồ hình ảnh (*image schema*), là những kiến thức về những hình ảnh được lồng ghép trong cách sử dụng ngôn từ.

¹ Kenya Hara là nhà thiết kế nổi tiếng Nhật bản. Câu nói được trích dẫn trong bài viết *The Mystery of Color* của tác giả Ben Hersh, truy cập: <https://modus.medium.com/the-mystery-of-color-e45ab2faa6a4>

- Lược đồ mệnh đề (proposition schema), là những kiến thức về những đúc kết kinh nghiệm mang tính giáo dục thành câu.

- Lược đồ cảm xúc (emotion schema), là những kiến thức về cảm tình và đánh giá. (Sharifian, 2011)

Phạm trù văn hóa (cultural category) là các phạm trù tri nhận chịu tác động của văn hóa. Như đã biết, phạm trù tri nhận là kết quả của quá trình nhận diện, phân loại và đặt tên các sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan của con người, quá trình này cũng được gọi là phạm trù hóa (Ly, 2005). Phạm trù văn hóa diễn ra phức tạp và không giống nhau giữa các cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa. Ví dụ, Murahata, G., Murahata, K. & Murahata, Y. (2017) đưa ra nhận định các biểu đạt về “màu xanh dương” (blue) trong tiếng Nhật tương ứng với “màu xanh lá” (green) trong tiếng Anh.

Tương tự như vậy, **Ẩn dụ văn hóa (cultural metaphor)** là ẩn dụ ý niệm nhưng chịu sự tác động của văn hóa. Những ẩn dụ ý niệm này thay đổi tùy thuộc vào nền văn hóa nhất định. Ví dụ: Amouzadeh, Tavangar và Sorahi (2012) đã nghiên cứu ẩn dụ ý niệm màu sắc trong tiếng Ba tư và tiếng Anh về trường hợp màu đỏ như sau: trong tiếng Ba tư *Giận dữ là màu đỏ* nhưng trong tiếng Anh có cả *Giận dữ là màu đỏ* và *Giận dữ là màu tím*.

2.3. Ý niệm hóa văn hóa màu sắc trong tiếng Nhật

Berlin & Kay (1969) đã kết luận về sự nhất quán trong việc phân loại màu sắc thể hiện ở 98 ngôn ngữ. Tất cả các ngôn ngữ này đều có một hệ thống từ chỉ màu cơ bản (basic color teams), trong đó có ít nhất hai từ chỉ màu sắc trung tâm là trắng và đen. Từ chỉ màu sắc cơ bản trắng và đen cũng phản ánh rõ nét hiện tượng phổ quát trong thế giới tự nhiên – ngày và đêm (Wierrzbicka, 1990).

Trong tiếng Nhật, từ màu sắc được thể hiện bằng chữ SẮC 「色」 (iro) với nhiều cách đọc và cách kết hợp khác nhau. Màu sắc không chỉ đơn thuần là từ ngữ thể hiện các màu sắc nói chung mà còn được *ý niệm hóa là con người và thuộc về con người*, quan sát các ví dụ: 「色男」 (iro otoko) - người đàn ông thu hút; 「色目」 (irome) - ánh nhìn; 「色気」 (iroke) - sự quyến rũ, gợi tình; 「顔色」 (ganshoku) - khí sắc; 「国色」 (kuniiro) - quốc sắc, 「才色」 (saishoku) - tài sắc; 「色を失う」 (iro wo ushinau) - sự sợ hãi, 「喜色」 (kishoku) - sự hân hoan, 「愁色」 (shu-shoku) - vẻ u sầu v.v.

Theo nguyên lí Dĩ nhân vi trung lấy con người làm trung tâm để nhìn nhận thế giới khách quan, người Nhật cũng đã ý niệm hóa màu sắc như là đối tượng con người, biểu hiện tất cả các đặc trưng của con người như dáng vẻ bề ngoài, tâm trạng, cảm xúc bên trong, sự ham muốn thể xác... Phần nghiên cứu về từ chỉ màu sắc thể hiện qua chữ SẮC này sẽ được phân tích rõ hơn ở những bài nghiên cứu sau.

2.3.1. Ý niệm hóa văn hóa màu trắng

Màu trắng là một trong những màu có nguồn gốc lâu đời nhất trong tiếng Nhật. Màu trắng được viết theo chữ Hán tự Bạch 「白」 có nghĩa là màu trắng, sạch, rõ ràng và không có gì. Màu trắng thể hiện nhiều chức năng từ loại như: danh từ, động từ, tính từ, phó từ.

Theo từ điển *Reikai Shinkokugojiten xuất bản lần thứ 5* 「例解新国語辞典 第5版」 (Hayashi Shiro, 1997) màu trắng được tổng hợp với những ý nghĩa sau: 1. Là màu trắng, màu cảm nhận được khi nhìn thấy như mây trên trời xanh, tuyết. Ví dụ: 「白い歯」 (shiroiha): răng trắng, 「白雪」 (shirayuki): tuyết trắng; 2. Quân trắng cờ vây; 3. Không có màu sắc gì, không có gì. Ví dụ: 「白い紙」 (shiroikami): giấy trắng.

Ngay từ thời cổ đại, người Nhật xem màu trắng là một màu sắc linh thiêng, biểu tượng cho các nghi thức truyền thống Thần đạo, người Nhật hạn chế sử dụng trang phục màu trắng cho đến cuối thời đại Minh Trị, sau khi ảnh hưởng văn hóa Phương Tây, màu trắng mới được sử dụng một cách rộng rãi. Các tác giả Kitao, K. và Kitao, S. K. (1986) cũng đưa ra sự liên hệ của người Nhật đối với màu trắng là sự trong trắng, sạch sẽ và lạnh lùng.

Kế thừa các công trình của những học giả đi trước và qua các ngữ liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi liệt kê các ý niệm hóa văn hóa về màu trắng của người Nhật như sau:

a) *Màu trắng biểu trưng cho sự tinh khiết, sạch sẽ và cho sự minh bạch, vô tội của con người*

- *Màu trắng biểu trưng cho sự tinh khiết, sạch sẽ*

Tín ngưỡng, tôn giáo được xem là một trong các lĩnh vực văn hóa tinh thần, thể hiện rõ nét đặc trưng văn hóa mà nó hình thành. Thần đạo - Shinto là một tín ngưỡng dân gian xuất hiện lâu đời trong văn hóa Nhật. Tên gọi Shinto bắt đầu xuất hiện từ thế kỉ VI với mục đích phân biệt tên gọi Phật giáo khi tôn giáo này du nhập và thịnh hành ở Nhật Bản. Trải qua nhiều biến cố lịch sử, Thần đạo vẫn giữ được những nét văn hóa truyền thống của người Nhật cho đến hiện tại. Gắn liền với tín ngưỡng dân gian thờ thần, màu trắng được Người Nhật xem như là màu sắc linh thiêng của các vị thần. Màu trắng biểu trưng cho sự *trong trắng, tinh khiết*, thể hiện trên hai phương diện tinh thần lẫn vật chất.

Xét các tổ hợp từ:

- (1) 「^{はくい}白衣」 (hakui); (2) 「^{はくちょう}白丁」 (hakucho-); (3) 「^{しろまく}白幕」 (shiomaku); (4) 「^{しろしょうぞく}白装束」 (shirojo-zoku); (5) 「^{しろ}白^{かみ}紙」 (shiroikami)

Ví dụ (1) hakui nghĩa là trang phục trắng, là trang phục có màu trắng nói chung, trang phục được khoác bên ngoài để phục vụ cho những công việc đòi hỏi sự sạch sẽ như Bác sĩ,

chuyên gia y tế, nhà hóa học, thẩm mỹ, v.v. Trong các nghi thức của Thần đạo, hakui (1) cũng là trang phục chính được các tu sĩ Thần đạo mặc khi tổ chức các nghi lễ, bắt nguồn từ thời cổ đại và vẫn được duy trì cho đến thời điểm hiện tại. Trong các nghi thức đó, người mặc đồ trắng có nhiệm vụ mang đồ tế lễ được gọi là hakucho- (2). Thêm nữa, khi Thiên hoàng của Nhật đăng quang, gia đình Hoàng gia phải thực hiện nhiều nghi thức quan trọng, trong đó có Lễ tạ ơn (Daijo-sai), là một nghi lễ thiêng liêng liêng hợp nhất Thiên hoàng với tổ tiên và nữ thần Mặt trời. Khi đó, Thiên hoàng và các tu sĩ Thần đạo cũng đều mặc trang phục truyền thống màu trắng (1) khi thực hiện nghi lễ².

Ngoài ra, khi muốn kết hôn theo nghi thức truyền thống diễn ra trong các đền thờ Thần đạo, cô dâu mặc lễ phục Kimono màu trắng gọi là shiromaku (3) biểu hiện cho đức hạnh, trinh tiết và giá trị của người phụ nữ. Đây là một quan niệm truyền thống xem trọng sự trinh tiết của các nước phong kiến có ảnh hưởng lớn từ nền văn hóa Trung Hoa như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Trước thời đại Meiji (1968-1912), các chiến binh Samura (Võ sĩ đạo) khi tự sát bằng phương thức rạch bụng seppuku, họ cũng thường mặc trang phục màu trắng gọi là shirojo-zoku (4) để thể hiện khí chất ngay thẳng, trong sạch, vô tội của mình.

Về mặt kiến trúc, các ngôi đền thờ Thần Đạo ở Nhật luôn được trang trí bằng *những tờ giấy trắng* shiroikami (5) hình tia sét gọi là shide. Các tờ giấy trắng này được gắn dài trên một sợi dây thừng shimenawa, hoặc quanh cổng đền thờ Torri màu đỏ, quanh các phiến đá, thân cây để phân định ranh giới giữa thế giới linh thiêng của thần linh và thế giới trần tục của con người. Người Nhật khi bước qua ranh giới này sẽ ý thức được sự thuần khiết của bản thân và sự hòa hợp với thần linh.

Tôn giáo hay các tín ngưỡng dân gian cũng là một hình thái ý thức phản ánh sự tồn tại của xã hội, phản ánh tư duy của con người đối với thế giới khách quan. Vì vậy, giữa tôn giáo và văn hóa luôn tồn tại mối quan hệ biện chứng. Hình thức tín ngưỡng Thần đạo có vai trò thể hiện tính đặc sắc của nền văn hóa mà người Nhật đang lưu giữ. Các ví dụ ở trên đã góp phần chứng minh ý niệm hóa văn hóa rất rõ ràng của người Nhật, màu trắng là một màu sắc linh thiêng của các vị Thần linh, là màu *biểu trưng cho sự tinh khiết, sạch sẽ về mặt tinh thần và vật chất của người Nhật*.

Trong ngôn ngữ, màu trắng được người Nhật ý niệm cho sự *trong sáng, tinh khiết, sạch sẽ* được thể hiện qua các ví dụ từ (6) đến (8) sau đây:

² Người Nhật quan niệm Thiên Hoàng là con cháu của nữ thần Mặt trời, là trung gian giữa Thần và người dân Nhật Bản.

(6) 「白真剣」 (shiroshinken), 「純白」 (junbaku), 「白々しい」 (shirajirashii),

「真っ白」 (masshiro) : trắng tinh, tinh khiết; (6') 「真っ白な気持ち」 (masshirona kimochi), 「純白な心」 (junpakuna kokoro): một tâm hồn trong sáng, một trái tim trong sáng.

(7) 「白湯」 (sayu) : nước đun sôi đã sạch và tinh khiết, không pha lẫn tạp chất

(8) 「白地」 (shiraji): có hai ý nghĩa, một là: ‘nền trắng’, hai là ‘trinh nữ’, là những cô gái còn trong trắng, trinh tiết.

- *Màu trắng biểu trưng cho sự minh bạch, rõ ràng và cho sự trong sạch, vô tội của con người*

Xét các ví dụ tiếp theo:

(9) 「明白」 (meihaku): sự rõ ràng; (9') 「事理明白」 (jiri meihaku): lí lẽ rõ ràng.

(10) 「腹白い」 (harashiroi), 「腹白い人」 (harashiroi hito): con người chính trực.

(11) Phát ngôn 「白を切る」 (shira wo kiru), (切る: động từ cắt) : có nghĩa là giả vờ, tỏ vẻ không biết.

(12) 「潔白」 (keppaku), 「潔白な心」 (keppakuna kokoro): tâm và hành động trong sạch; (12') 「清浄潔白」 (sho-jo-keppaku): tâm và hành động trong sạch, không

có tội lỗi; 「身の潔白を証明する」 (mi no keppaku wo sho-meisuru): chứng minh sự trong sạch của bản thân.

(13) 「清白」 (seihaku): tâm trong sạch; 「清白を子孫に遺す」 (seihaku wo shison ni nokosu): để lại tâm trong sạch cho con cháu.

(14) 「青天白日」 (seiten hakujitsu): thanh thiên bạch nhật - nghĩa là vô tội, không có lỗi với bản thân mình.

(15) Phát ngôn: 「彼は白です。」 (Kare wa shiro desu): Anh ấy vô tội.

Ví dụ (9) đến (11) là các tổ hợp từ, cụm từ có chứa màu trắng *biểu trưng cho sự minh bạch, rõ ràng*. Một sự vật, sự việc hay lí lẽ nào đó rõ ràng (9), một con người chân thật, chính trực, cảm xúc bộc lộ rõ ràng (10). Khi không muốn thừa nhận sự thật, sẽ có cụm từ vờ như không biết (11). Từ ví dụ (12) đến (15) *biểu trưng cho sự trong sạch, vô tội của con*

người qua các tổ hợp từ như tâm hồn trong sạch, thanh thiên bạch nhật; là người có trái tim và hành động trong sạch, không mờ ám hay che giấu tội lỗi phía sau.

b) *Màu trắng biểu trưng cho người phụ nữ xinh đẹp, cho người đàn ông tài giỏi và cho thức ăn ngon*

- *Biểu trưng sự xinh đẹp của phụ nữ, đi cùng với thức ăn ngon*

Màu trắng trong văn hóa Nhật biểu trưng cho vẻ đẹp bên ngoài phụ nữ ở các tổ hợp từ *răng trắng* 「白い歯」(shiroi ha), 「白牙」(hakuga); *phấn trắng* 「粉白」(funpaku) và biểu trưng cho thức ăn ngon ở các tổ hợp từ *gạo trắng* 「白い米」(shiroi kome), 「白飯」(shiromeshi). Xét các ví dụ (16) đến (18) sau:

(16) 「^{こめ}米の^{めし}飯と^{おんな}女は^{しろ}白いほどよい」(kome no meshi to onna ha shiroi hodo yoi)

Ý nghĩa: cơm gạo trắng thì ngon, phụ nữ có nước da trắng thì xinh đẹp. Cả hai đối tượng gạo và phụ nữ, người Nhật đều sử dụng màu trắng (shiroi).

(17) 「^{たにん}他人の^{めし}飯は白い」(tanin no meshi ha shiroi)

Ý nghĩa: cơm nhà người khác thì ngon, từ màu trắng dùng để chỉ cho cơm gạo trắng và cũng dùng để biểu đạt cơm ngon.

(18) 「^{となり}隣の^{しろめし}白飯より^{うち}内の^{あわめし}粟飯」(tonari no shiromeshi yori uchi no awameshi)

Ý nghĩa: cơm nhà mình dù có là cơm hạt kê cũng ngon hơn cơm gạo trắng nhà hàng xóm. Chữ shiromeshi là một cách thể hiện khác của cơm gạo trắng, cũng để biểu đạt cơm ngon.

Xét các ví dụ (19) đến (21) có tổ hợp từ *răng trắng* như sau:

(19) 「^{しろ}白い歯^はを^み見せる」(shiroiha wo miseru)

Nghĩa tường minh của câu tục ngữ: cho người khác nhìn thấy răng trắng, từ chỉ răng trắng dùng để biểu đạt cho khuôn mặt tươi cười, lộ hàm răng trắng của phụ nữ Nhật. Câu tục ngữ dùng để diễn tả vẻ ngoài xinh đẹp của phụ nữ.

(20) 「^{こうこう}紅口^{はくが}白牙」(ko-ko- hakuga): diễn tả dung mạo xinh đẹp của phụ nữ qua khuôn mặt răng trắng, môi hồng.

(21) 「^{おや}親の^{すねかむ}脛齧る^{むすこ}息子の^は歯^の白さ」(oya no sunekamuru musuko no ha no shirosa)

Đây là câu tục ngữ châm biếm những đứa trẻ đã lớn nhưng luôn sống dựa vào bố mẹ, không thể sống tự lập. Những đứa trẻ này thường có ngoại hình đẹp hơn những đứa trẻ khác. Ngoại hình đẹp ở đây được thể hiện qua từ răng trắng.

Người phụ nữ có hàm răng trắng là người phụ nữ xinh đẹp, biểu tượng răng trắng đại diện cho vẻ đẹp chuẩn mực của phụ nữ hiện đại kể từ khi nước Nhật có sự giao thoa văn hóa phương Tây từ sau thế kỉ thứ XIX. Sự ảnh hưởng này cũng làm thay đổi chuẩn mực về vẻ đẹp của phụ nữ Nhật so với những thế kỉ trước với phong tục nhuộm răng đen (ohaguro). Phong tục nhuộm răng đen bắt đầu từ thời đại Heian (thế kỉ VIII - thế kỉ XII sau công nguyên) đến cuối thời đại Meiji (cuối thế kỉ XIX), lúc đầu chỉ được thực hiện ở những phụ nữ thuộc tầng lớp quý tộc nhưng sau đó lan truyền ra mọi tầng lớp trong xã hội. Hình thức nhuộm răng đen này biểu tượng cho vẻ đẹp trưởng thành của người phụ nữ lúc bấy giờ.

Ý niệm hóa văn hóa đã chứng minh vai trò quan trọng của yếu tố văn hóa trong việc thể hiện qua ngôn ngữ và sự thay đổi cách thức tri nhận bởi cá nhân hay cộng đồng văn hóa. Ngay cả khi cộng đồng văn hóa có sự giao thoa với nền văn hóa khác, các giá trị văn hóa cũ sẽ thay đổi, tác động lên suy nghĩ, cách nhìn nhận, đánh giá của con người.

Ngoài tổ hợp từ gạo trắng, răng trắng cũng có các tổ hợp từ khác mà người Nhật sử dụng để miêu tả vẻ đẹp của phụ nữ như phấn trắng, da trắng qua các ví dụ (22), (23) dưới đây:

(22) 「粉白黛墨」 (bunpaku taiboku): diễn tả người phụ nữ xinh đẹp qua việc trang điểm phấn trắng trên khuôn mặt, chân mày được vẽ màu đen.

(23) 「色いろの白しろいは七難隠しちなんかくす」 (iro no shiroi ha shichinankakusu)

Nghĩa tường minh của câu tục ngữ: màu trắng có thể che những khuyết điểm, với ý nghĩa biểu đạt rằng phụ nữ nếu có làn da trắng thì những khuyết điểm nhỏ trên khuôn mặt sẽ không còn là vấn đề lớn. Màu trắng thể hiện cho làn da trắng.

• *Biểu trưng cho người đàn ông tài giỏi*

Màu trắng biểu trưng cho vẻ ngoài xinh đẹp của người phụ nữ, đồng thời cũng biểu trưng cho sự tài giỏi của người đàn ông qua các ví dụ (24) tiếp theo:

(24) 「白眉最良」 (hakubi sairyō): Người có lông mày trắng là người ưu tú nhất;

(24') 「馬良白眉」 (baryō hakubi): Mã Lương có lông mày trắng; (24'') 「馬氏のばし五常ごじょう、
白眉最も良はくびもっとよし」 (bashi no gojo-, hakubi mottomo yoshi), nghĩa là năm anh em nhà Họ Mã, người có lông mày trắng là người giỏi nhất.

Ở ba ví dụ đều chứa tổ hợp từ hakubi: lông mày màu trắng. Cách biểu đạt này có nguồn gốc từ điển tích trong tác phẩm Tam Quốc chí của Trung Quốc. Đây là một tài liệu chính thống kể về thời đại Tam Quốc (189-280) xoay quanh các câu chuyện về ba nước Ngụy, Thục, Ngô. Nhân vật Mã Lương là một người con tài giỏi nhất trong gia đình có năm anh em trai thời nhà Thục. Vì tài năng xuất chúng nên Mã Lương được gia nhập và trở thành

quân sư cho Lưu Bị, sau là Vua nước Thục. Ông được miêu tả là người có lông mày trắng, cũng được gọi với biệt danh là Bạch Mi.

Thời điểm này, nền văn hóa Trung Quốc phát triển rực rỡ, ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quốc gia lân cận trong suốt nhiều thế kỉ. Chính vì vậy, điển tích nhân vật Mã Lương cũng được du nhập vào nước Nhật và ảnh hưởng đến ngôn ngữ Nhật với từ hakubi - lông mày trắng, biểu trưng cho những người đàn ông ưu tú nhất. Một lần nữa, ngôn ngữ khẳng định vai trò quan trọng trong việc lưu giữ, truyền tải cách thức tri nhận văn hóa biến đổi qua từng giai đoạn lịch sử nhất định của con người. Ngôn ngữ và ý niệm hóa văn hóa là hai phạm trù cơ bản nhất của tri nhận văn hóa (Sharifian, 2014).

(25) 「白玉微瑕」 (hakugyoku nobika), 「白璧微瑕」 (hakuheki nobika)

Cụm từ này có ý nghĩa là “viên ngọc trắng cũng có tí vết, người tài giỏi cũng có khuyết điểm”. Viên ngọc màu trắng được so sánh với những người tài giỏi.

c) *Màu trắng biểu trưng cho cảm xúc, kinh nghiệm non trẻ của con người*

Ý niệm hóa văn hóa biểu trưng cho cảm xúc và kinh nghiệm của con người tuy không xuất hiện nhiều trong các biểu đạt ngôn ngữ, nhưng cũng phản ánh cách nhìn và cách nghĩ của người Nhật thông qua ý niệm màu trắng.

- *Biểu trưng cho cảm xúc lãnh đạm, thờ ơ, sợ hãi*

Ý niệm này được thể hiện qua các ví dụ chứa các tổ hợp từ ánh mắt lạnh lùng (ánh mắt trắng) qua ví dụ (26), (27), (28), (29) sau đây:

(26) 「白眼」 (hakugan), 「白い目」 (shiroime): ánh mắt lạnh lùng; (26') 「白眼視する」, 「白い眼で見る」: nhìn người khác bằng một ánh mắt lạnh lùng; (26'') 「白眼青眼」 (hakugan seigan): ý nghĩa tùy thuộc vào đối tượng gặp gỡ mà đối xử, đối với người mình không thích thì nhìn bằng ánh mắt lạnh lùng (hakugan), nhưng đối với người mình yêu thích thì nhìn bằng ánh mắt xanh âm áp (seigan).

(27) 「白ける」 (shirakeru), 「座が白ける」 (za ga shirakeru): bầu không khí chùng xuống, trở nên ngại ngùng.

(28) 「蒼白」 (so-haku), 「生白い」 (namajiroi): tái xanh, nhợt nhạt; (28') 「顔面蒼白」 (ganmen so-haku): khuôn mặt chuyển sang tái xanh sợ hãi khi bị thương hay khi lo lắng, sợ hãi chuyện gì đó.

(29) 「目を白黒させる」 (me wo shirokuro saseru): làm cho đôi mắt đen trắng, hình ảnh này miêu tả tính chất vật lí hoảng loạn của đôi mắt khi gặp sự cố bất ngờ hay khi rơi vào

trạng thái hoảng sợ tột độ, nên biểu đạt này dùng để diễn tả cảm xúc ngạc nhiên, ngoài tưởng tượng của người nói.

Ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với những trải nghiệm về mặt sinh học của con người, còn được gọi là tính nghiệm thân (embodiment). Tính nghiệm thân càng thể hiện rõ trong các lược đồ văn hóa nhất định. Đối với lược đồ cảm xúc, người Nhật ứng dụng những trải nghiệm của mình thông qua các biểu đạt của ánh mắt đi cùng với màu trắng để thể hiện cảm xúc thờ ơ, sợ hãi, ngạc nhiên vô cùng rõ ràng.

- *Biểu trưng cho sự non trẻ, thiếu kinh nghiệm của con người*

Màu trắng biểu trưng cho sự non trẻ, thiếu kinh nghiệm của con người được thể hiện qua tổ hợp từ hakumen, shiroppoi ở ví dụ (30) đến (31). Ngoài ra, ý niệm này cũng được thể hiện qua cách sử dụng màu xanh 「青」 (aoi) nhưng trong phạm vi của bài viết, tạm thời không đề cập.

(30) 「^{はくめん}白面」 (hakumen): là khuôn mặt không trang điểm, khuôn mặt còn non trẻ, chưa trưởng thành và thiếu kinh nghiệm; (30') 「^{はくめんしよろう}白面書郎」 (hakumen shoro-), 「^{はくめん しょせい}白面の書生」 (hakumen no shosei): là những người trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm.

(31) 「^{しろ}白っぽい」 (shiroppoi): từ ngữ chỉ những người nghiệp dư, mới vào nghề, chưa có kinh nghiệm, kỹ năng.

Các biểu đạt này thường để chỉ các đối tượng sinh viên, học sinh còn trẻ tuổi và thiếu trải nghiệm trong cuộc sống, nhưng không được sử dụng phổ biến trong tiếng Nhật.

Như vậy, qua khảo sát dựa trên lý thuyết ý niệm hóa văn hóa, màu trắng trong tiếng Nhật thể hiện ba ý niệm chính như sau: ① *Màu trắng biểu trưng cho sự tinh khiết, sạch sẽ và cho sự minh bạch, vô tội của con người.* Ý niệm về sự tinh khiết, sạch sẽ được thể hiện qua các lược đồ sự kiện tôn giáo như trang phục trong các nghi lễ cúng tế, kết hôn truyền thống, nghi thức tự sát của các Samurai v.v. Từ sự tri nhận trong văn hóa tinh thần, màu trắng thể hiện cho sự minh bạch, rõ ràng, khí chất trong sạch, vô tội của người Nhật. ② *Màu trắng biểu trưng cho người phụ nữ xinh đẹp, cho người đàn ông tài giỏi và cho thức ăn ngon.* Ý niệm này xuất phát từ nền văn hóa truyền thống Nhật chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trước thế kỉ XIX, cùng với sự giao thoa với nền văn hóa hiện đại phương Tây sau thế kỉ XIX. Trong đó, ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với việc lưu giữ quá trình tri nhận có sự biến đổi của cộng đồng người Nhật. ③ *Màu trắng biểu trưng cho cảm xúc và kinh nghiệm non trẻ của con người.* Tuy không có nhiều ngữ liệu để minh chứng, nhưng ý niệm này đã góp phần thể hiện cách nhìn và cách nghĩ tiêu cực của người Nhật thông qua màu trắng như sự lãnh đạm, thờ ơ, thiếu trải nghiệm trong cuộc sống.

2.3.2. Ý niệm hóa văn hóa màu đen

Cùng với màu trắng thì màu đen là một trong những màu sắc truyền thống của người Nhật. Theo Berlin & Kay (1969), màu đen nằm trong hệ thống màu sắc cơ bản đầu tiên xuất hiện trong tiếng Nhật.

Về cấu tạo ngữ pháp, màu đen được viết bằng chữ Hán tự Hắc 「黒」 và thêm hai chữ Hán tự khác Mặc 「墨」, Huyền 「玄」. Trong quá trình nghiên cứu, chữ Mặc, Huyền không thể hiện nhiều ý niệm nên bài viết chỉ tập trung phân tích ý niệm màu đen được viết bằng chữ Hắc. Tương tự như màu trắng, màu đen cũng đảm nhận nhiều vai trò từ loại như danh từ, động từ, tính từ và phó từ.

Theo từ điển *Reikai Shinkokugojiten xuất bản lần thứ 5* 「例解新国語辞典 第5版」 (Hayashi Shiro, 1997), màu đen được tổng hợp với những ý nghĩa sau: 1. Màu đen, ví dụ: 「黒髪」 (kurokami): tóc đen; 2. Quân cờ vây (quân đen); 3. Có khả năng phạm tội; 4. Dơ bẩn; ví dụ: 「えりが黒い」: cổ áo dơ; 5. Hình như những hành động sai trái và tội ác che giấu.

Màu đen trong văn hóa truyền thống là màu của *quyền lực và sức mạnh*. Điều này thể hiện qua việc lựa chọn trang phục màu đen 「黒衣」 (kokui) và những hình thù màu đen trên áo giáp của Samurai, một tầng lớp cao quý và quyền lực trong xã hội Nhật Bản ở thời kỳ Mạc phủ. Áo giáp đen tượng trưng cho *sức mạnh và sự dũng cảm*. Ngoài ra, các tu sĩ Thần Đạo cũng đội nón màu đen khi thực hiện các nghi lễ truyền thống. Tiếng Nhật có cụm từ chứa màu đen 「大黒柱」 (daikoku bashira), nghĩa là cây cột to dựng đứng giữa nhà, dùng để chỉ những nhân vật có quyền lực, sức mạnh làm trụ cột cho gia đình và cho đất nước. Màu đen cũng là màu của *sự cao quý*, thể hiện qua việc nhuộm răng đen, và nghi thức mặc kimono nền đen có hoa văn dành cho những người phụ nữ sắp kết hôn.

Trong quá trình sưu tập ngữ liệu và phân tích, bài viết ghi nhận màu đen mang những ý niệm văn hóa như sau.

a) *Màu đen biểu trưng cho những người xấu*

Nếu màu trắng được người Nhật ý niệm là sự tinh khiết, vô tội thì màu đen được họ nhìn nhận là xấu. Xét các ví dụ sau:

(1) 「腹が黒い」 (hara ga kuroi), 「腹黒い」 (haraguroi): cái bụng đen có nghĩa là người có tâm địa độc ác, xấu xa.

(2) Câu tục ngữ 「頭の黒い鼠」 (atama no kuroi nezumi): chuột đầu đen, dùng để chỉ những người xấu xa có hành vi trộm cắp.

(3) 「暗黒街」 (ankokugai): thế giới ngầm, thế giới xã hội đen, 「闇黒」 (ankoku): thế lực hắc ám; (3') 「彼は暗黒街の首領だった。」 Hắn ta là tên trùm xã hội đen; (3'')

「暗黒面」 (ankokumen): mặt trái của con người, của xã hội.

(4) 「黒幕」 (kuromaku): chỉ người đứng phía sau giật dây người khác, đứng phía sau hậu trường mà không trực tiếp ra mặt hành động.

(5) Câu tục ngữ: 「這っても黒豆」 (hattemo kuromame): dùng để chỉ những người cố chấp, bướng bỉnh, luôn bảo vệ quan điểm của mình mặc dù biết mình sai.

(6) Câu tục ngữ: 「無患子は三年磨いても黒い」 (mukuroji ha sannen migaitemo kuroi). Mukuroji là một loại cây rụng lá mọc trên núi, quả có màu đen. Quả màu đen đó dù có được đánh bóng thế nào đi nữa cũng không thể chuyển sang màu trắng. Từ hình ảnh trên, ý nghĩa của câu tục ngữ này nói về bản tính tự nhiên của con người không thể thay đổi, thường để nói về bản tính xấu.

Từ (1) đến (4) là những ví dụ phân tích cho ý niệm văn hóa màu đen biểu trưng cho những người làm điều xấu xa, hay các thế lực đen tối, thế giới ngầm. Phạm trù hóa màu đen ở đây cũng phản ánh rõ hiện tượng trong tự nhiên, màu đen biểu hiện cho màn đêm, bóng tối, cho các thế lực đen tối (ma quỷ) trỗi dậy. Tiếp tục ở câu tục ngữ (5), (6) càng chứng minh “màu đen” thể hiện cho người xấu, cho bản tính *ngoan cố* hay những *tính xấu khác mang tính cố hữu* của con người.

b) *Màu đen biểu trưng cho những điều xấu, những điều không hay*

Xét các ví dụ tiếp theo:

(7) 「黒歴史」 (kurorekishi): quá khứ hổ thẹn, không muốn để người khác biết.

(8) 「黒い噂」 (kuroi uwasa): tin đồn không hay.

(9) 「暗黒時代」 (ankoku jidai): thời đại đen tối, xã hội chiến tranh, loạn lạc và không có hi vọng; (9') 「暗黒地帯」 (ankoku chitai): vùng đất đen tối; (9'') 「昏天黒地」 (konten kokuchi): miêu tả thời điểm hoàng hôn tắt, màn đêm buông xuống, cụm từ này cũng được diễn tả về sự mơ hồ, không rõ ràng hay muốn nói về trạng thái loạn lạc, mất trật tự của xã hội và cuộc sống của con người.

(10) 「黒星」 (kuro boshi): dấu tròn đen, ngôi sao đen; (10') 「黒星が重なる」 (kuroboshi ga kasaneru): những lỗi lầm chồng chất.

(11) 「数黒論黄」 (su-koku ronkon): diễn tả sự khẩu chiến, tranh luận, cãi cọ; hoặc là nói xấu sau lưng người khác.

(12) 「弾丸黒子」 (dangan kokushi), 「黒子之地」 (kokushi nochi): diễn tả một vùng đất vô cùng nhỏ hẹp, nhỏ như một nốt ruồi 「黒子」 (bokuro) hoặc nhỏ như đầu của viên đạn 「弾丸」 (dangan).

(13) 「黒日」 (kurohi); là ngày hắc đạo, ngày xấu nhất trong năm, được lưu ý trong lịch âm; (13') 「黒いの曜日」 (kuro no yo-bi): ngày đen tối, ngày thị trường cổ phiếu có nhiều biến động.

Ví dụ (7) đến (9) biểu trưng cho những điều đen tối như quá khứ đen tối; tin đồn xấu; thời đại đen tối, loạn lạc (9), (9'), (9''). Ở ví dụ (10), ngôi sao đen là hình ảnh sử dụng để chỉ những người thua cuộc trong trận thi đấu Sumo, một môn thể thao truyền thống Nhật Bản. Màu đen là màu đánh dấu cho sự thua cuộc trong trận đấu, đồng thời cũng dùng để biểu đạt về sự thất bại, những lỗi lầm trong cuộc sống (10'). Ví dụ (11), (12) thể hiện những điều không hay như sự cãi cọ, nói xấu hay muốn diễn đạt một vùng đất nào đó vô cùng nhỏ bé thông qua cụm từ chứa màu đen. Ví dụ (13) biểu đạt ngày xấu nhất trong lịch âm gọi là ngày hắc đạo, ngày tránh tổ chức sự kiện ngoại trừ đám tang. Ví dụ (13') có ý nghĩa ngày đen tối trong thị trường chứng khoán, cụm từ này bắt nguồn từ sự khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 đã làm suy thoái nền kinh tế Nhật Bản, giá trị cổ phiếu khi đó lao dốc rơi vào trạng thái đen tối. Hiện tại ngày đen tối này thường rơi vào thứ hai nên cũng gọi là ngày thứ hai đen tối.

(14) 「黒柩」 (kuro waku): là khung viên đen, thường được vẽ xung quanh bảng cáo phó, thông báo cho người khác biết gia đình có người mất.

(15) 「黒水引」 (kuro mizuhiki): là sợi dây nửa trắng nửa đen, được dùng cột quà, nhất là quà chia buồn trong đám tang.

(16) 「黒い死の影」 (Kuroi shi no kage): bóng đêm của sự chết chóc, cận kề với cái chết.

Ba ví dụ (14), (15), (16) không đủ thuyết phục màu đen biểu trưng cho sự tang tóc, vì vậy, chúng tôi tạm thời đưa ra phân tích và xếp ví dụ này vào ý niệm hóa văn hóa cho những điều không hay (cho cái chết) trong văn hóa Nhật.

Như vậy, qua các ngữ liệu đáng tin cậy như Từ điển quốc ngữ, Từ điển thành ngữ, tục ngữ, màu đen trong tiếng Nhật mang hai ý niệm hóa văn hóa vô cùng thú vị. ① *Màu đen biểu trưng cho người xấu, cho các thế lực xấu*; ② *Màu đen biểu trưng cho những điều không hay*. Màu đen là màu đại diện cho màn đêm, đồng thời màu đen (kuroi) cũng có liên hệ và phát âm gần giống với chữ bóng tối, u ám (kurai), vì lẽ đó màu đen biểu trưng cho mặt xấu, mờ ám của con người và sự vật, sự việc trong cộng đồng văn hóa Nhật.

3. Kết luận

Mục tiêu của bài nghiên cứu là vận dụng lí thuyết ý niệm hóa văn hóa, một hướng phân tích liên ngành, có tính ứng dụng cao để nghiên cứu cách định danh màu sắc tiếng Nhật. Đi từ nền tảng lí thuyết ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm hóa văn hóa nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của yếu tố văn hóa trong quá trình nhận thức của một cộng đồng diễn ngôn. Thông qua bộ máy khái niệm như lược đồ văn hóa, phạm trù văn hóa, ý niệm hóa văn hóa, ẩn dụ tri nhận văn hóa, tất cả đã được nhận diện, phân tích qua tương tác ngôn ngữ trong mỗi cộng đồng diễn ngôn.

Nghiên cứu các cách ý niệm hóa văn hóa màu trắng và màu đen trong tiếng Nhật càng củng cố thêm mối tương quan giữa ngôn ngữ và văn hóa trong quá trình nhận thức của con người. Kết quả cho thấy màu trắng thể hiện nhiều ý niệm hơn màu đen, mang đậm dấu ấn của sự thay đổi văn hóa trong cộng đồng diễn ngôn.

Cách ý niệm hóa văn hóa nói riêng và tri nhận văn hóa nói chung ngày càng mở ra các hướng nghiên cứu mới cho ngành ngôn ngữ học. Không chỉ dừng lại ở việc phân tích bản ngữ mà còn có thể tiến hành so sánh đối chiếu giữa các ngôn ngữ để tìm ra sự tương đồng và khác biệt. Điều này có ý nghĩa thực tiễn trong nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ kết hợp với nhiều lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu liên ngành của xã hội hiện đại.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amouzadeh, M., Tavangar, M., & Sorahi, M. A. (2012). A cognitive study of colour terms in Persian and English. *Procedia of Social and Behavioral Sciences*, 32, 238-245.
- Berlin, B., & Kay, P. (1969). *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*. Berkeley & Los Angeles: University of California Press.
- Dinh, N. T., & Le, T. K. V. (2016). *Y niệm hoa văn hóa và ứng dụng trong phân tích ngôn ngữ [Cultural Conceptualisations and Application into linguistic analysis]*. In Proceedings of the 2nd International Conference on Linguistics: Vietnamese Linguistics - 30 years of Renovation and Development. Vietnam Academy of Social Sciences. Institute of Linguistics.

- Kabushikigaisha jitenon. (2012-2022). *Yoji jukugo jiten online*. Retrieved from <https://yoji.jitenon.jp/>
- Kabushikigaisha jitenon. (2014-2022). *Koji • Kotowaza • Kanyo-ku jiten online*. Retrieved from <https://kotowaza.jitenon.jp/>
- Kitao, K., & Kitao, S. K. (1986). *A study of color association differences between Americans and Japanese*. *Human Communication Studies*, 13, 59-75.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphor we live by*. Chicago: London.
- Ly, T. T. (2005). *Ngon ngu hoc tri nhan. Tu li thuyet dai cuong den thuc tien tieng Viet [Cognitive linguistics, from theoretical prerequisites to Vietnamese evidence]*. Hanoi: Social Science Publishing House.
- Murahata, G., Murahata, K., & Murahata, Y. (2017). *Effects of English learning and use on color imagery in Japanese L2 users of English*. Miyazaki University, 89.
- Sharifian, F. (2011). *Cultural Conceptualisations and Language: Theoretical Framework and Applications*. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins.
- Sharifian, F. (2014). *The Routledge Handbook of Language and Culture*. Routledge.
- Shiro, H. (1997). *Reikai Shinkokugojiten Dai 5 ban*. Shuppansha: Sanseido.
- Wierzbicka, A. (1990). The meaning of color terms, semantics. *Cognitive Linguistics*, 1(1), 99-150.

CULTURAL CONCEPTUALISATIONS OF COLOR IN JAPANESE

Tran Nu Hanh Nhan

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Tran Nu Hanh Nhan – Email: hanhnhan@hcmussh.edu.vn

Received: June 02, 2022; Revised: June 27, 2022; Accepted: July 17, 2022

ABSTRACT

Humans perceive colors through our senses before naming and classifying them. A fundamental system of colors, including black and white, can be found in almost every language. However, color usage may vary widely, depending on the cultural identity of its users. The study of cultural conceptualisations of colors in Japanese - the case of black and white from the perspective of cultural cognition, will provide insights into how Japanese people uniquely perceive colors. The research findings indicate that there are three main cultural conceptualisations of the white color: (1) it symbolizes humans' purity, cleanliness, transparency, and innocence; (2) this color is often associated with a beautiful woman, a talented man, and fine food; and (3) white can also represent the emotions and lack of experience of young people. In contrast, the black color carries two negative notions: (1) it symbolizes bad people and evil forces, and (2) it is bad things.

Keywords: black; cultural conceptualisations; color of Japanese; white